

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12 - 5 - 2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nguyên

2. Bà Đinh Thị Hương, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh Hưng Yên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận, là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ công khai vụ án thụ lý số 84/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H., sinh năm 1995; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1, thôn T.M, xã H.Đ, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; Địa chỉ: Số 166, đường Dân Sinh, Tân Cung Lý, thị trấn Lộc Cảng, huyện Chương Hóa, Đài Loan; “*vắng mặt*”

- *Bị đơn:* Anh Chu Trọng H1., sinh năm 1990; Địa chỉ: Đội 1, thôn T.M, xã H.Đ, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015; “*vắng mặt*”

2. Cháu Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017; “vắng mặt”

Người giám hộ cho cháu T., cháu Tr.: Anh Chu Trọng H1., là bố; “vắng mặt”

Đều địa chỉ: thôn T.M, xã H.Đ, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên.

- *Người làm chứng:* Bà Phạm Thị C., sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn N.Tr, xã M.H, huyện P.C, tỉnh Hưng Yên; “vắng mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 26 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. trình bày: Chị và anh Chu Trọng H1. đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H.Đ, huyện T.L., tỉnh Hưng Yên ngày 08 tháng 3 năm 2014 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2018, anh H1. đi làm việc tại Đài Loan và đến tháng 9 năm 2018 chị cũng qua Đài Loan làm việc. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên to tiếng từ cuối năm 2019 do không thống nhất về quan điểm và sinh hoạt hàng ngày dẫn đến đã sống ly thân từ năm 2020 đến năm 2022 thì anh H1. trở về Việt Nam sống. Do tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H1..

Chị và anh Chu Trọng H1. có hai con chung là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 đều đang sống cùng anh H1. nên anh H1. sẽ tiếp tục nuôi cả hai con sau khi ly hôn và chị sẽ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H1. số tiền 2.500.000 đồng/con/tháng.

Vợ chồng không có tài sản và nghĩa vụ chung, không có công sức với hai bên gia đình nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Chu Trọng H1. công nhận lời khai của chị H. về thời gian anh chị kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống cùng tài sản, nghĩa vụ chung, công sức của vợ chồng và trình bày: Do vợ chồng không thống nhất về lối sống dẫn đến to tiếng, xúc phạm nhau và đã sống ly thân. Năm 2022 anh về Việt Nam, còn chị H. tiếp tục ở Đài Loan nên tình cảm không còn, anh nhất trí ly hôn với chị H.

Anh và chị H. có hai con chung là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 đang sống cùng anh nên khi ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi hai con và yêu cầu chị H. cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2.500.000 đồng mỗi cháu một tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Chu Thị Huyền T., con chị Nguyễn Thị H. và anh Chu Trọng H1. trình bày cháu đang ở với bố còn mẹ đang làm việc tại Đài Loan, bố mẹ cháu không ở với nhau nên nếu bố mẹ ly hôn cháu đề nghị được sống cùng bố.

Người làm chứng bà Phạm Thị C., mẹ chị H. trình bày: Chị Nguyễn Thị H. và anh Chu Trọng H1. kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H.Đ, huyện T.L ngày 08 tháng 3 năm 2014. Sau khi kết hôn anh chị sống tại gia đình anh H1. đến tháng 8 năm 2018 và sau đó tháng 9 năm 2018 thì anh H1., chị H. đi lao động tại Đài Loan. Anh chị phát sinh mâu thuẫn từ năm 2019 do vợ chồng không cùng chung sống dẫn đến bất đồng về lối sống, anh H1. đã có hành vi bạo lực với chị H.. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020, và đến tháng 3 năm 2022 thì anh H1. về nước nên anh chị đều xác định không còn tình cảm với nhau. Anh H1. và chị H. có hai con chung là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017, anh chị không liên quan hay có đóng góp gì về kinh tế với gia đình bà.

Ủy ban nhân dân xã H.Đ, huyện T.L, tỉnh Hưng Yên cung cấp: Chị Nguyễn Thị H. và anh Chu Trọng H1. tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H.Đ ngày 08/3/2014. Sau khi kết hôn anh chị chung sống tại gia đình anh H1. đến năm 2018 thì hai vợ chồng đi lao động tại Đài Loan, năm 2022 anh H1. về nước nhưng chị H. tiếp tục ở lại Đài Loan nên không cùng chung sống. Anh chị có hai con chung là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017 đều đang ở với anh H1. nên đề nghị Tòa án giải quyết về con chung theo quan điểm của anh chị và phù hợp với quy định của pháp luật cùng nguyện vọng của các cháu.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp: Theo dữ liệu Cục Quản lý xuất nhập cảnh quản lý:

Có trường hợp Chu Trọng H1., sinh ngày 22/08/1990 tại Hưng Yên; CMND số: 033090014363; khai hộ khẩu thường trú tại: T.M, H.Đ, T.L, Hưng Yên; đã sử dụng hộ chiếu số C4987729 để xuất cảnh ngày 05/08/2018 và nhập cảnh ngày 27/04/2020 qua cửa khẩu Nội Bài.

Có trường hợp Nguyễn Thị H., sinh ngày 15/08/1995 tại Hưng Yên; CMND số: 145653049; khai hộ khẩu thường trú: T.M, H.Đ, T.L, Hưng Yên; đã sử dụng hộ chiếu số Q00050219 để xuất cảnh ngày 20/10/2022 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa

Chủ tọa phiên tòa công bố trình bày của các đương sự, người làm chứng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 147 BLTTDS, Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị H., cho chị H. được ly hôn anh Chu Trọng H1.. Giao anh H1. nuôi dưỡng, chăm sóc con là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15/10/2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01/4/2017. Chị H. cấp dưỡng nuôi con với anh H1. hàng tháng số tiền 2.500.000 đồng/cháu/tháng. Chị H. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo công văn số 7712/QLXNC-P5 ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an đã có căn cứ xác định nguyên đơn chị Nguyễn Thị H. đang sinh sống tại nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp quy định tại Điều 35, và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Nguyễn Thị H. và anh Chu Trọng H1. kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H.Đ, huyện T.L ngày 08 tháng 3 năm 2014 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Lời khai của anh chị phù hợp với lời khai của người làm chứng có căn cứ xác định từ năm 2018, sau khi đi làm việc ở nước ngoài vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân từ năm 2020. Anh chị đã không còn quan tâm liên hệ với nhau từ năm 2022 chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài do đó quan điểm đề nghị được ly hôn của anh chị là phù hợp với thực tế hôn nhân nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của anh chị về con chung là phù hợp với nguyện vọng của con và thực tế chị H. đang làm việc tại Đài Loan, hai cháu đang sống cùng anh H1. nên sẽ giao anh H1. tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017. Anh chị

đều thống nhất về việc cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên sẽ buộc chị H. phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với anh H1. số tiền 2.500.000 đồng một con một tháng

[5] Chị Nguyễn Thị H. và anh Chu Trọng H1. không yêu cầu về tài sản, nghĩa vụ chung, công sức của vợ chồng và các vấn đề khác nên không giải quyết.

[6] Chị Nguyễn Thị H. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị H. ly hôn Chu Trọng H1..

2. Con chung: Giao chị Nguyễn Thị H. trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên là Chu Thị Huyền T., sinh ngày 15 tháng 10 năm 2015 và Chu Trọng Tr., sinh ngày 01 tháng 4 năm 2017.

Buộc chị Nguyễn Thị H. cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng với anh Chu Trọng H1. số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) một con, một tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ tháng 6 năm 2023 đến khi con thành niên; trên cơ sở lợi ích của con, anh H1. có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị Nguyễn Thị H. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nếu chị H. lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Chị Nguyễn Thị H., anh Chu Trọng H1. hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác: Không giải quyết.

4. Án phí: Chị Nguyễn Thị H. phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300 nghìn đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0000187 ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên; chị H. còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị H. được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh Chu Trọng H1. được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- UBND xã H.Đ;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú